

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 12 - 13      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 14 - 80      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Phạm Ánh Dương       | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Lê Trung      | Phó Chủ tịch |
| Ông Đinh Xuân Cường      | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường    | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp       | Thành viên   |
| Ông Nirav Sudhir Patel   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Thành viên   |
| Ông Lim Heon Young       | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hoa           | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Nga    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                    |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Đinh Xuân Cường      | Tổng Giám đốc      |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường    | Phó Tổng Giám đốc  |
|                          | Thường trực kiêm   |
|                          | Giám đốc Tài chính |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Văn Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương  | Phó Tổng Giám đốc  |

miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đinh Xuân Cường, Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Đỗ Huy Cường – Phó Tổng giám đốc Thường trực, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 051401/2020/UQ-APH ngày 14 tháng 5 năm 2020.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty Kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61515942/22963903-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập Ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>7.703.371.158.659</b> | <b>6.650.889.061.595</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>1.391.643.729.466</b> | <b>2.177.384.953.432</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 756.630.703.863          | 1.265.637.688.049         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 635.013.025.603          | 911.747.265.383           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>769.456.000.000</b>   | <b>436.156.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 769.456.000.000          | 436.156.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>2.962.544.581.107</b> | <b>2.507.506.743.395</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 1.723.980.519.114        | 1.566.309.749.440         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 351.653.471.675          | 481.501.847.046           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 625.648.800.000          | 211.656.400.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 272.087.990.098          | 258.864.946.689           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 10          | (10.826.199.780)         | (10.826.199.780)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>2.313.970.558.587</b> | <b>1.336.537.016.869</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.332.170.425.038        | 1.339.975.372.112         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (18.199.866.451)         | (3.438.355.243)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>265.756.289.499</b>   | <b>193.304.347.899</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 18          | 38.445.316.567           | 44.274.696.975            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 227.151.953.923          | 148.243.947.865           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       |             | 159.019.009              | 785.703.059               |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022  | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>5.522.705.085.212</b>  | <b>5.677.178.465.905</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>91.880.806.950</b>     | <b>106.074.408.440</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 6.1         | 69.460.800.930            | 68.443.341.120            |
| 215        | 2. Phải thu về cho vay dài hạn             |             | -                         | 14.699.588.400            |
| 216        | 3. Phải thu dài hạn khác                   | 8           | 22.420.006.020            | 22.931.478.920            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>2.861.355.357.187</b>  | <b>2.987.938.444.932</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 2.652.745.683.400         | 2.771.967.892.015         |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 4.387.053.105.406         | 4.343.023.376.425         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | (1.734.307.422.006)       | (1.571.055.484.410)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 12          | 122.457.870.305           | 129.864.367.289           |
| 225        | Nguyên giá                                 |             | 149.743.973.507           | 149.743.973.507           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | (27.286.103.202)          | (19.879.606.218)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 86.151.803.482            | 86.106.185.628            |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 111.157.350.276           | 108.636.759.476           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (25.005.546.794)          | (22.530.573.848)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>14</b>   | <b>507.959.856.332</b>    | <b>525.246.189.111</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                              |             | 590.930.079.046           | 588.740.430.450           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (82.970.222.714)          | (63.494.241.339)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>1.000.236.475.623</b>  | <b>939.543.732.943</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 16          | 1.000.236.475.623         | 939.543.732.943           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>183.295.959.140</b>    | <b>180.901.388.505</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 17.1        | 135.863.479.688           | 132.906.388.505           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 17.2        | 17.432.479.452            | 17.995.000.000            |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 17.3        | 30.000.000.000            | 30.000.000.000            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>877.976.629.980</b>    | <b>937.474.301.974</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 18          | 484.608.708.008           | 437.857.071.873           |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại          | 34.4        | 8.189.128.439             | 6.438.298.130             |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                      | 19          | 385.178.793.533           | 493.178.931.971           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>13.226.076.243.871</b> | <b>12.328.067.527.500</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>6.987.021.729.864</b> | <b>6.385.130.555.343</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>4.836.434.276.277</b> | <b>4.165.330.153.571</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 20.1        | 1.107.326.785.434        | 718.878.153.205           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 20.2        | 215.803.419.777          | 180.253.026.023           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 21          | 41.894.711.199           | 53.407.084.236            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 49.429.376.871           | 66.779.433.671            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 22          | 36.297.751.077           | 49.415.971.002            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 23          | 86.538.235.165           | 66.065.977.511            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 24          | 334.318.366.946          | 165.008.145.810           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 25          | 2.903.804.707.065        | 2.841.924.495.906         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 26          | 61.020.922.743           | 23.597.866.207            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>2.150.587.453.587</b> | <b>2.219.800.401.772</b>  |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán          | 20.1        | 1.945.448.104            | 10.364.801.938            |
| 333        | 2. Chi phí phải trả dài hạn            |             | 4.737.830.138            | -                         |
| 336        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    | 23          | 166.272.933.049          | 89.443.518.069            |
| 337        | 4. Phải trả dài hạn khác               | 24          | 16.389.552.882           | 13.125.701.674            |
| 338        | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 25          | 1.961.241.689.414        | 2.106.866.380.091         |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022  | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |             | <b>6.239.054.514.007</b>  | <b>5.942.936.972.157</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>27</b>   | <b>6.239.054.514.007</b>  | <b>5.942.936.972.157</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                 |             | 2.511.991.480.000         | 2.024.223.220.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    |             | 2.438.842.680.000         | 1.951.074.420.000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi   |             | 73.148.800.000            | 73.148.800.000            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                     |             | 169.232.179.100           | 657.000.439.100           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                  |             | 80.017.867.883            | 70.780.511.902            |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               |             | (700.966.731)             | (5.136.280.855)           |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                    |             | 15.338.409.392            | 15.338.409.392            |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        |             | 130.280.300.331           | 94.372.433.447            |
| 421a       | - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 51.304.224.302            | (11.895.965.108)          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                  |             | 78.976.076.029            | 106.268.398.555           |
| 429        | 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                      |             | 3.332.895.244.032         | 3.086.358.239.171         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  |             | <b>13.226.076.243.871</b> | <b>12.328.067.527.500</b> |

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòa  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 28.1        | 9.525.062.838.955   | 6.412.028.678.244   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 28.1        | (6.828.015.246)   | (10.754.910.305)  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 28.1        | 9.518.234.823.709   | 6.401.273.767.939   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 29          | (8.563.108.627.172)   | (5.639.323.207.937)   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               |             | 955.126.196.537   | 761.950.560.002   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 28.2        | 134.591.887.892   | 132.132.934.495   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính   | 30          | (164.300.367.233)   | (154.842.083.380)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ) |             | (123.811.101.307)   | (136.522.881.899)   |
| 24    | 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh                            | 17.1        | 6.797.091.183   | (10.261.559.405)  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng  | 31          | (506.111.097.661)   | (359.355.273.488)   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 31          | (195.818.680.275)   | (173.408.312.282)   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 230.285.030.443   | 196.216.265.942   |
| 31    | 12. Thu nhập khác  | 32          | 5.398.753.599   | 5.212.406.998   |
| 32    | 13. Chi phí khác   | 32          | (7.134.543.718)   | (20.300.084.771)  |
| 40    | 14. Lỗ khác  | 32          | (1.735.790.119)   | (15.087.677.773)  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |             | 228.549.240.324   | 181.128.588.169   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 34.1        | (62.237.366.943)  | (38.207.543.022)  |
| 52    | 17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại                                      | 34.4        | 1.750.830.309   | (192.716.376)   |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN  |             | 168.062.703.690   | 142.728.328.771   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  |             | 50.031.917.882  | 38.157.599.427  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                             |             | 118.030.785.808   | 104.570.729.344   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--------------------------------|-------------|---|---|
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 36          | 194   | 53  |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 36          | 194   | 53  |

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòe  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>228.549.240.324</b>  | <b>181.128.588.169</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             | -   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại | 33          | 238.558.156.885   | 239.211.039.791   |
| 03        | Trích lập dự phòng  |             | 14.761.511.208  | 2.457.961.208   |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                    |             | 2.046.840.587   | 3.342.472.966   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (85.382.167.646)  | (83.206.284.863)  |
| 06        | Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)  | 30          | 129.636.874.033   | 141.781.563.527   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  |             | <b>528.170.455.391</b>  | <b>484.715.340.798</b>  |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (276.142.520.992)   | (97.485.491.359)  |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (980.239.966.678)   | (146.796.318.779)   |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  |             | 703.026.863.724   | (318.946.194.500)   |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước   |             | 43.380.528.750  | (713.582.822)   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (134.716.142.114)   | (139.265.654.552)   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (81.068.414.733)  | (17.620.229.911)  |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 26          | (32.471.177.993)  | (41.931.686.306)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(230.060.374.645)</b>  | <b>(278.043.817.431)</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác  |             | (214.623.073.495)   | (279.465.685.836)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   |             | 5.567.588.579   | 60.000.000  |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (1.146.166.200.000)   | (865.027.700.000)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác  |             | 413.573.388.400   | 1.349.988.113.500   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (248.033.513.297)   | (190.923.219.440)   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 84.139.787.059  | 79.200.000.000  |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 64.407.819.325  | 50.516.104.355  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(1.041.134.203.429)</b>  | <b>144.347.612.579</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |   |   |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu |             | 583.617.363.473   | 1.249.978.390.488   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính                     |             | 4.708.906.109.556   | 5.403.463.669.077   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay   |             | (4.803.843.338.517)   | (5.223.186.208.197)   |
| 35    | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              |             | (11.960.516.745)  | (6.894.722.952)   |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (2.952.490.315)   | (13.386.932.215)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                |             | 473.767.127.452   | 1.409.974.196.201   |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ          |             | (797.427.450.622)   | 1.276.277.991.349   |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                   |             | 2.177.384.953.432   | 1.133.312.021.167   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     |             | 11.686.226.656  | (1.843.363.908)   |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                  | 4           | 1.391.643.729.466   | 2.407.746.648.608   |

  
 Hồ Thị Hòe  
 Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường  
 Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 96 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 92 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16 công ty con) với chi tiết như sau:

| STT | Công ty   | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính  |
|-----|---|--|-------------------|----------------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)                       | Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương                     | 48,70             | 48,70                | Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa |
| 2   | Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”)*                               | Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái                                       | 25,39             | 52,14                | Sản xuất sản phẩm từ nhựa, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa                                 |
| 3   | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)*     | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 44,82             | 92,02                | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp   |
| 4   | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)* | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 22,86             | 51,10                | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| STT | Công ty   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-----|---|---|-------------------|----------------------|---|
| 5   | An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (*)                | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore   | 25,39             | 100                  | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...                |
| 6   | Công ty Cổ phần An Thành Bicol (“Công ty An Thành”) (*)                             | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương    | 36,66             | 99,69                | Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa                              |
| 7   | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (*)                              | Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương                                   | 25,14             | 99,00                | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển khơi           |
| 8   | Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) (*)                      | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương    | 47,85             | 98,26                | Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa             |
| 9   | Công ty An Phát International, Inc. (“Công ty APA”) (*)                             | Tòa nhà văn phòng 10701, Dãy 268, thành phố Stafford, bang Texas, Mỹ  | 48,70             | 99,99                | Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác   |
| 10  | Công ty AFC EcoPlastics, LLC (“Công ty AFC”) (*)                                    | PO Box 1831, thành phố Austin, bang Texas 78767, Mỹ   | 36,53             | 75,00                | Kinh doanh hạt nhựa   |
| 11  | Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) (*)                             | Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội  | 50,77             | 75,10                | Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu |
| 12  | Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (*)                           | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương    | 50,77             | 100                  | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa                                |
| 13  | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (“Công ty VIEXIM”) (*)    | Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên   | 50,77             | 100                  | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa                           |
| 14  | Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”) (*) | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương    | 50,77             | 100                  | Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại        |
| 15  | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) (*)   | Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương    | 50,77             | 99,95                | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất               |
| 16  | Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) (*)                          | Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng | 55,29             | 79,05                | Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

(\*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 17.1.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 3 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị             | 4 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 3 - 15 năm  |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính             | 3 - 8 năm   |
| Cây lâu năm                   | 5 - 30 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 12 năm  |
| Quyền sử dụng đất             | 18 - 49 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị                        | 8 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 năm      |
| Tài sản khác                             | 6 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

*Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát*

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Tập đoàn có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

#### 3.16 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

#### 3.17 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

#### 3.18 Trái phiếu hoán đổi

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định của Công ty, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền hoán đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) trừ trường hợp không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu theo điều khoản hợp đồng (toàn bộ khoản trái phiếu được ghi nhận là nợ phải trả).

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của đơn vị, khác với đơn vị phát hành (Công ty), được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả và trình bày trên chỉ tiêu vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty tương ứng:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu bán nhà xưởng*

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

##### *Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư*

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### 3.21 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                 | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Tiền mặt                        | 2.329.174.914                       | 2.254.913.262                        |
| Tiền gửi (i)                    | 752.626.088.949                     | 1.263.382.774.787                    |
| Tiền đang chuyển                | 1.675.440.000                       | -                                    |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 635.013.025.603                     | 911.747.265.383                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>1.391.643.729.466</u></b>     | <b><u>2.177.384.953.432</u></b>      |

(i) Tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính bằng VND và USD với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 2,4%/năm đến 5,4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán bị phong tỏa với tổng số tiền là 45,2 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 34,6 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty APA với một ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                               |                                  |                               |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                    | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |                               | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                               |
|                    | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Giá trị ghi sổ</i>         | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Giá trị ghi sổ</i>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn |                                 |                               |                                  |                               |
| (i)                | 344.456.000.000                 | 344.456.000.000               | 11.156.000.000                   | 11.156.000.000                |
| Trái phiếu (ii)    | 425.000.000.000                 | 425.000.000.000               | 425.000.000.000                  | 425.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>769.456.000.000</u></b>   | <b><u>769.456.000.000</u></b> | <b><u>436.156.000.000</u></b>    | <b><u>436.156.000.000</u></b> |

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại từ 1 đến 10 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: có thời hạn còn lại từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất quy đổi 8,2%/năm, các trái phiếu này được cam kết bán cho một bên khác vào tháng 1 năm 2023.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 34,7 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                                     |                                      |
| Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật | 1.597.299.119.616                   | 1.352.932.957.281                    |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (*)  | 89.040.000.000                      | 161.040.000.000                      |
| Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng                     | 3.798.265.595                       | 24.493.448.269                       |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác   | 33.843.133.903                      | 27.843.343.890                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.723.980.519.114</b>            | <b>1.566.309.749.440</b>             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | (9.600.118.980)                     | (9.600.118.980)                      |
| <i>Trong đó:</i>   |                                     |                                      |
| <i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>   | <i>1.693.748.046.854</i>            | <i>1.553.035.714.800</i>             |
| <i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>                      | <i>30.232.472.260</i>               | <i>13.274.034.640</i>                |
| <b>Dài hạn</b>   |                                     |                                      |
| Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật | 69.460.800.930                      | 68.443.341.120                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>69.460.800.930</b>               | <b>68.443.341.120</b>                |
| <i>Trong đó:</i>   |                                     |                                      |
| <i>Phải thu dài hạn từ khách hàng</i>  | <i>-</i>                            | <i>-</i>                             |
| <i>Phải thu dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35) (**)</i>                  | <i>69.460.800.930</i>               | <i>68.443.341.120</i>                |

(\*) Số dư cuối kỳ là các khoản phải thu còn lại một đối tác doanh nghiệp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng 49,9% cổ phần trong Công ty An Phát Complex 1.

(\*\*) Đây là khoản phải thu dài hạn từ Công ty Ankor Bioplastics Co.Ltd (“Công ty Ankor Bioplastics”) có kỳ hạn 60 tháng, hưởng lãi suất 1%/năm.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Trả trước chi phí xây dựng (i)                  | 64.586.418.301                      | 94.036.528.990                       |
| Trả trước mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị | 273.441.319.081                     | 379.126.874.431                      |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 13.625.734.293                      | 8.338.443.625                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>351.653.471.675</b>              | <b>481.501.847.046</b>               |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | (1.226.080.800)                     | (1.226.080.800)                      |

(i) Số dư cuối kỳ chủ yếu là số dư ứng trước cho Đối tác doanh nghiệp số 6 cho mục đích xây dựng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1, nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                                 |                                  |
| Cho vay các đối tác doanh nghiệp                   | 590.192.400.000                 | 135.350.000.000                  |
| Cho vay bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 35</i> ) | 35.456.400.000                  | 76.306.400.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>625.648.800.000</b>          | <b>211.656.400.000</b>           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                          | -                               | -                                |

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp không phải là bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| <i>Bên vay</i>             | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                       | <i>Tài sản đảm bảo</i>                             |
|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--|--|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                                       |                         |  |  |
| Đối tác doanh nghiệp số 1  | 109.660.000.000                       | 6-9%                    | Đáo hạn từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023  | Tín chấp, cổ phiếu của công ty nắm giữ bởi cá nhân |
| Đối tác doanh nghiệp số 2  | 41.994.450.000                        | 6,5%                    | Đáo hạn vào tháng 1 năm 2023                       | Hàng tồn kho tại Công ty Ankor Bioplastics         |
| Đối tác doanh nghiệp số 3  | 16.537.950.000                        | 1%                      | Đáo hạn vào tháng 6 năm 2023                       | Tín chấp   |
| Đối tác doanh nghiệp số 6  | 700.000.000                           | 6,5%                    | Đáo hạn vào tháng 12 năm 2022                      | Tín chấp   |
| Đối tác doanh nghiệp số 7  | 98.500.000.000                        | 7%                      | Đáo hạn vào tháng 5 năm 2023                       | Cổ phiếu của đối tác doanh nghiệp số 5             |
| Đối tác doanh nghiệp số 8  | 68.000.000.000                        | 7-9%                    | Đáo hạn vào tháng 9 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023  | Tín chấp   |
| Đối tác doanh nghiệp số 9  | 60.000.000.000                        | 6,5-9%                  | Đáo hạn vào tháng 11 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 | Tín chấp   |
| Đối tác doanh nghiệp số 10 | 115.800.000.000                       | 6,5-9%                  | Đáo hạn từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2023            | Tín chấp, cổ phiếu của công ty nắm giữ bởi cá nhân |
| Đối tác doanh nghiệp số 11 | 40.000.000.000                        | 6,5%                    | Đáo hạn vào tháng 6 năm 2023                       | Tín chấp   |
| Đối tác doanh nghiệp số 12 | 39.000.000.000                        | 9%                      | Đáo hạn vào tháng 2 năm 2023                       | Tín chấp   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>590.192.400.000</b>                |                         |  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                                     |                                      |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 111.744.467.261                     | 32.357.963.269                       |
| Đặt cọc mua cổ phần (i)  | 48.960.000.000                      | 139.200.000.000                      |
| Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn   | 40.419.711.864                      | 37.581.119.128                       |
| Lãi cho vay, tiền gửi  | 33.034.522.565                      | 16.699.237.921                       |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)                                   | 17.329.788.153                      | 16.958.567.727                       |
| Phải thu khác  | 20.599.500.255                      | 16.068.058.644                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>272.087.990.098</b>              | <b>258.864.946.689</b>               |
| <i>Trong đó:</i>   |                                     |                                      |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>  | <i>220.796.199.931</i>              | <i>240.841.848.556</i>               |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 35)</i> | <i>51.291.790.167</i>               | <i>18.023.098.133</i>                |
| <b>Dài hạn</b>   |                                     |                                      |
| Ký quỹ dài hạn   | 8.206.113.020                       | 8.006.235.920                        |
| Phải thu khác (iii)  | 14.213.893.000                      | 14.925.243.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>22.420.006.020</b>               | <b>22.931.478.920</b>                |

(i) Số dư cuối kỳ bao gồm khoản đặt cọc với giá trị 48,96 tỷ VND cho mục đích thực hiện đấu giá cổ phần Công ty Nhựa An Phát Xanh của Công ty. Khoản đặt cọc này đã được chuyển cho đại lý để thực hiện quyền đăng ký đấu giá cho Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2022. Sau đó, theo Báo cáo Kết quả giao dịch cổ phiếu số 1107/2022/TB-APH ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành thủ tục đấu giá mua 40.800.000 cổ phiếu AAA của Công ty Nhựa An Phát Xanh với tổng giá phí là 489,6 tỷ VND.

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 1101/2021/HĐCNV/APH-HP ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư ban đầu cho Công ty Hoàng Phương với tổng giá trị chuyển nhượng là 15,6 tỷ VND được thanh toán trong 6 đợt và hoàn thành trước Quý 2 năm 2022. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi khoản phải thu này.

Khoản phải thu ngắn hạn nêu trên bao gồm phí chuyển nhượng và lãi phải thu từ hoạt động hợp tác trước thời điểm chuyển nhượng vốn góp.

(iii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                |                                  |                               |
|--|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |                                | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                               |
|  | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Dự phòng</i>                | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>               |
| Hàng hóa                               | 986.844.496.813                 | (15.017.803.972)               | 377.597.385.226                  | -                             |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 625.690.366.548                 | -                              | 418.489.686.648                  | -                             |
| Hàng mua đang đi<br>đường              | 204.650.734.477                 | -                              | 136.671.155.821                  | -                             |
| Thành phẩm                             | 171.312.927.303                 | (3.182.062.479)                | 190.075.039.349                  | (3.438.355.243)               |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 129.199.545.818                 | -                              | 111.062.787.503                  | -                             |
| Hàng gửi bán                           | 89.733.602.875                  | -                              | 38.807.445.524                   | -                             |
| Công cụ, dụng cụ                       | 68.903.049.953                  | -                              | 51.434.489.382                   | -                             |
| Hạ tầng các khu<br>công nghiệp         | 55.835.701.251                  | -                              | 15.837.382.659                   | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>2.332.170.425.038</u></b> | <b><u>(18.199.866.451)</u></b> | <b><u>1.339.975.372.112</u></b>  | <b><u>(3.438.355.243)</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2021</i> |
|   | Số đầu kỳ  | 3.438.355.243  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | 16.560.583.015   | 2.318.901.997  |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.799.071.807)  | (1.769.232.552)  |
| Số cuối kỳ                                  | <u>18.199.866.451</u>  | <u>2.318.901.997</u>   |

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 554,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**10. NỢ XẤU**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |  |                                  |  |
|---|---------------------------------|--|----------------------------------|--|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |  |
|   | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Giá trị có thể<br/>thu hồi được</i> | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Giá trị có thể<br/>thu hồi được</i> |
| Công ty TNHH Sản xuất<br>Thương mại Xuất Nhập<br>khẩu Phúc Hưng | 8.338.103.600                   | -                                      | 8.338.103.600                    | -                                      |
| Công ty TNHH Dalian<br>Hualaito Trading                         | 1.226.080.800                   | -                                      | 1.226.080.800                    | -                                      |
| Khác  | 1.477.191.946                   | 215.176.566                            | 1.477.191.946                    | 215.176.566                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>11.041.376.346</u></b>    | <b><u>215.176.566</u></b>              | <b><u>11.041.376.346</u></b>     | <b><u>215.176.566</u></b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá:                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng<br>và cho sản phẩm | Cây lâu năm,<br>sức vật làm việc<br>và cho sản phẩm | Tài sản khác   | Tổng cộng         | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|--|---|----------------|-------------------|------------------|
|  |                           |                      |                        |  |   |                |                   |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021              | 1.247.329.784.845         | 2.687.192.574.589    | 329.353.337.333        | 21.717.743.686                           | 19.461.000.000                                      | 37.968.935.972 | 4.343.023.376.425 |                  |
| - Mua trong kỳ                         | -                         | 25.059.641.183       | 15.924.825.171         | 48.175.330                               | -   | 213.500.000    | 41.246.141.684    |                  |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 7.109.800.689             | 10.262.636.115       | -                      | -  | -   | -              | 17.372.436.804    |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (253.476.191)        | (14.703.250.346)       | -  | -   | -              | (14.956.726.537)  |                  |
| - Tặng khác                            | 213.199.200               | 995.400              | 134.414.699            | 19.267.731                               | -   | -              | 367.877.030       |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022               | 1.254.662.784.734         | 2.722.262.371.096    | 330.709.326.857        | 21.785.186.747                           | 19.461.000.000                                      | 38.182.435.972 | 4.387.053.105.406 |                  |
| <b>Trong đó:</b>                       |                           |                      |                        |  |   |                |                   |                  |
| - Đã khấu hao hết                      | 48.374.759.737            | 310.002.867.749      | 25.839.368.890         | 3.932.205.792                            | -   | 2.030.169.901  | 390.179.372.069   |                  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>        |                           |                      |                        |  |   |                |                   |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021              | 241.538.797.004           | 1.117.887.413.724    | 174.852.661.776        | 10.429.298.340                           | 8.178.175.958                                       | 18.169.137.608 | 1.571.055.484.410 |                  |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 28.889.845.126            | 123.282.784.132      | 17.889.353.662         | 1.646.546.098                            | 654.078.926   | 1.881.550.868  | 174.244.158.812   |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (253.476.191)        | (10.792.499.897)       | -  | -   | -              | (11.045.976.088)  |                  |
| - Tặng khác                            | 10.748.150                | 155.559              | 35.299.223             | 7.551.940                                | -   | -              | 53.754.872        |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022               | 270.439.390.280           | 1.240.916.877.224    | 181.984.814.764        | 12.093.396.378                           | 8.832.254.884                                       | 20.050.688.476 | 1.734.307.422.006 |                  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                           |                      |                        |  |   |                |                   |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021              | 1.005.790.987.841         | 1.569.305.160.865    | 154.500.675.557        | 11.288.445.346                           | 11.282.824.042                                      | 19.799.798.364 | 2.771.967.892.015 |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022               | 984.213.394.454           | 1.481.345.493.872    | 148.724.512.093        | 9.701.790.369                            | 10.628.745.116                                      | 18.131.747.496 | 2.662.745.683.400 |                  |

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 2.178,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                            |                  |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
|                                 | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                          |                            |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021       | 148.843.973.507          | 900.000.000                | 149.743.973.507  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022        | 148.843.973.507          | 900.000.000                | 149.743.973.507  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                          |                            |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021       | 19.860.989.551           | 18.616.667                 | 19.879.606.218   |
| - Khấu hao trong kỳ             | 7.361.496.984            | 45.000.000                 | 7.406.496.984    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022        | 27.222.486.535           | 63.616.667                 | 27.286.103.202   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                          |                            |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021       | 128.982.983.956          | 881.383.333                | 129.864.367.289  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022        | 121.621.486.972          | 836.383.333                | 122.457.870.305  |

Một số tài sản cố định thuê tài chính với giá trị còn lại khoảng 86,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |                  |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                                | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |                          |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 95.674.779.185           | 12.961.980.291           | 108.636.759.476  |
| - Tăng trong kỳ                | -                        | 2.487.640.000            | 2.487.640.000    |
| - Tăng khác                    | 32.950.800               | -                        | 32.950.800       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022       | 95.707.729.985           | 15.449.620.291           | 111.157.350.276  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |                          |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 18.216.894.699           | 4.313.679.149            | 22.530.573.848   |
| - Khấu hao trong kỳ            | 1.428.922.092            | 1.046.050.854            | 2.474.972.946    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022       | 19.645.816.791           | 5.359.730.003            | 25.005.546.794   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |                          |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 77.457.884.486           | 8.648.301.142            | 86.106.185.628   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022       | 76.061.913.194           | 10.089.890.288           | 86.151.803.482   |

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 75,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc |                | Máy móc, thiết bị |                | Phương tiện vận tải |  | Tài sản khác |  | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------------|--|--------------|--|------------------|
|                                     |                           |                |                   |                |                     |  |              |  | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                           |                |                   |                |                     |  |              |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021           | 490.001.252.647           | 74.952.896.902 | 2.851.715.129     | 20.934.565.772 | 588.740.430.450     |  |              |  |                  |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 707.096.726               | 1.482.551.870  | -                 | -              | 2.189.648.596       |  |              |  |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022            | 490.708.349.373           | 76.435.448.772 | 2.851.715.129     | 20.934.565.772 | 590.930.079.046     |  |              |  |                  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>     |                           |                |                   |                |                     |  |              |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021           | 37.780.505.316            | 18.999.732.956 | 1.172.721.164     | 5.541.281.903  | 63.494.241.339      |  |              |  |                  |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 12.902.433.380            | 5.020.655.283  | 240.615.516       | 1.312.277.196  | 19.475.981.375      |  |              |  |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022            | 50.682.938.696            | 24.020.388.239 | 1.413.336.680     | 6.853.559.099  | 82.970.222.714      |  |              |  |                  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                           |                |                   |                |                     |  |              |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021           | 452.220.747.331           | 55.953.163.946 | 1.678.993.965     | 15.393.283.869 | 525.246.189.111     |  |              |  |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022            | 440.025.410.677           | 52.415.060.533 | 1.438.378.449     | 14.081.006.673 | 507.959.856.332     |  |              |  |                  |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 260 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 7,5 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 9,5 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản bản dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex, Khu Công nghiệp An Phát 1.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (i)              | 605.281.684.304                     | 546.079.469.750                      |
| Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8         | 208.327.340.096                     | 223.525.559.416                      |
| Nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT | 103.832.342.760                     | 75.543.380.052                       |
| Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (ii)       | 75.468.771.675                      | 69.237.189.047                       |
| Máy móc thiết bị chờ lắp đặt                     | 3.773.136.501                       | 15.003.143.926                       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác             | 3.553.200.287                       | 10.154.990.752                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>1.000.236.475.623</u></b>     | <b><u>939.543.732.943</u></b>        |

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 do Công ty An Phát Complex 1 phát triển.

(ii) Chủ yếu bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn đối với các lô đất này.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 678,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Thuyết minh  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                        | Đơn vị tính: VND |                |
|--|--------------------------|----------|---------------------------|------------------------|------------------|----------------|
|  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng | Giá trị hợp lý            | Giá trị ghi sổ         |                  | Dự phòng       |
| 17.1   |                          |          |                           |                        |                  |                |
| Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)<br>Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")<br>Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP") | 98.381.724.910           | -        | 87.546.186.500            | 93.250.868.655         | -                | 66.900.966.400 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 29.901.754.778           | -        | (*)                       | 32.075.519.850         | -                | (*)            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 6.600.000.000            | -        | (*)                       | 6.600.000.000          | -                | (*)            |
|  | 980.000.000              | -        | (*)                       | 980.000.000            | -                | (*)            |
|  | 17.432.479.452           | -        | (*)                       | 17.995.000.000         | -                | (*)            |
|  | 30.000.000.000           | -        | (*)                       | 30.000.000.000         | -                | (*)            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>183.295.959.140</b>   | -        |                           | <b>180.901.388.505</b> | -                |                |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh được tính dựa trên giá cổ phiếu của công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                    | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2022                                | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2021                               | Hoạt động chính                                      |
|------------------------------------|--|--|--|
|                                    | Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng<br>thời là tỷ lệ biểu quyết<br>(%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng<br>thời là tỷ lệ biểu quyết<br>(%) |  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b> |  |  |  |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh           | 34,84  | 34,84  | Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác   |
| Công ty ANCOP                      | 49   | 49   | Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp         |
| Công ty Sunrise                    | 48   | 48   | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |
| Công ty An Đông                    | 30   | 30   | Kinh doanh xăng, dầu                                 |

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | Phân chia lãi/(lỗ) từ các<br>công ty liên kết, liên<br>doanh sau ngày mua | Cổ tức<br>được chia    | Công ty liên kết chia quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|------------------------------------|------------------------------|---|------------------------|--|---|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b> |                              |   |                        |  |   |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh           | 93.250.868.655               | 5.130.856.255   | -                      | -  | 98.381.724.910                                  |
| Công ty ANCOP                      | 980.000.000                  | -   | -                      | -  | 980.000.000                                     |
| Công ty Sunrise                    | 32.075.519.850               | 1.666.234.928   | (3.360.000.000)        | (480.000.000)  | 29.901.754.778                                  |
| Công ty An Đông                    | 6.600.000.000                | -   | -                      | -  | 6.600.000.000                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>132.906.388.505</b>       | <b>6.797.091.183</b>  | <b>(3.360.000.000)</b> | <b>(480.000.000)</b>   | <b>135.863.479.688</b>                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                       |                | Ngày 31 tháng 12 năm 2021           |                          |                       |                |                      |
|---|--------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết (%) (*) | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) quyết (%) (**) | Tỷ lệ biểu quyết (%) (*) | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Công ty Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt ("Công ty Nam Việt") | 19,67%                   | 17.432.479.452        | -              | (**)                                | 19,67%                   | 17.995.000.000        | -              | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                          | <b>17.432.479.452</b> | <b>-</b>       |                                     |                          | <b>17.995.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>             |

(\*) Tỷ lệ biểu quyết đồng thời là tỷ lệ sở hữu.

(\*\*) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                       | Đơn vị tính: VND |
|-------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
|                   | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ        |                  |
| Đầu tư trái phiếu | 30.000.000.000           | 30.000.000.000        | 30.000.000.000            | 30.000.000.000        |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>30.000.000.000</b>    | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>30.000.000.000</b> |                  |

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc           | Lãi suất/năm               |
|--|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương | 30.000.000.000                 | Đáo hạn tháng 6 năm 2028 | Lãi suất tham chiếu + 0,8% |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>30.000.000.000</b>          |                          |                            |

Khoản đầu tư dài hạn trên được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                                     |                                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng        | 27.428.058.746                      | 35.610.916.472                       |
| Chi phí trả trước khác            | 11.017.257.821                      | 8.663.780.503                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>38.445.316.567</u></b>        | <b><u>44.274.696.975</u></b>         |
| <b>Dài hạn</b>                    |                                     |                                      |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | 424.056.666.401                     | 362.743.766.876                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng        | 35.801.012.574                      | 41.911.322.436                       |
| Chi phí nâng cấp văn phòng        | 7.264.326.710                       | 8.729.834.345                        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác    | 17.486.702.323                      | 24.472.148.216                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>484.608.708.008</u></b>       | <b><u>437.857.071.873</u></b>        |

(\*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 282,1 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

|                                   | Lợi thế thương mại<br>từ hợp nhất Công ty<br>Nhựa An Phát Xanh | Lợi thế thương mại<br>từ hợp nhất Công ty<br>Nhựa Hà Nội | Lợi thế thương mại<br>từ hợp nhất<br>Công ty APA | Lợi thế thương<br>mại từ hợp nhất<br>Công ty An Vinh | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|--|--|--|--|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |  |  |  |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021         | 206.140.239.928  | 470.216.166.426  | 13.197.669.510                                   | 8.031.966.204  | 697.586.042.068  |
| - Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con | (4.300.989.082)  | (74.081.611.802)   | -  | -  | (78.382.600.884) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022          | 201.839.250.846  | 396.134.554.624  | 13.197.669.510                                   | 8.031.966.204  | 619.203.441.184  |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b>            |  |  |  |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021         | 94.609.898.478   | 107.602.591.475  | 989.825.213                                      | 1.204.794.931  | 204.407.110.097  |
| - Phân bổ trong kỳ                | 10.139.121.948   | 18.416.933.820   | 659.883.476                                      | 401.598.310  | 29.617.537.554   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022          | 104.749.020.426  | 126.019.525.295  | 1.649.708.689                                    | 1.606.393.241  | 234.024.647.651  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |  |  |  |  |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021         | 111.530.341.450  | 362.613.574.951  | 12.207.844.297                                   | 6.827.171.273  | 493.178.931.971  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022          | 97.090.230.420   | 270.115.029.329  | 11.547.960.821                                   | 6.425.572.963  | 385.178.793.533  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**20.1 Phải trả người bán**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                |  |
|---|--|--|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm<br/>2022</i>                    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm<br/>2021</i>                   |
|   | <i>Giá trị, đồng thời là số<br/>có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị, đồng thời là số<br/>có khả năng trả nợ</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |  |  |
| Đối tác doanh nghiệp số 4                         | 113.174.826.870  | 55.751.618.988   |
| Các đối tượng khác                                | 970.017.387.919  | 655.784.871.158  |
| Phải trả các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 35) | 24.134.570.645   | 7.341.663.059  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>1.107.326.785.434</b>                               | <b>718.878.153.205</b>                                 |
| <b>Dài hạn</b>                                    |  |  |
| Công ty TNHH Flooring Industries<br>Limited Sarl  | 1.308.274.725  | 9.477.489.778  |
| Các đối tượng khác                                | 637.173.379  | 887.312.160  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>1.945.448.104</b>                                   | <b>10.364.801.938</b>                                  |

**20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Trả trước tiền xây dựng hạ tầng, nhà<br>xưởng | 16.829.816.844                      | 14.239.211.924                       |
| Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và<br>bao bì | 198.973.602.933                     | 166.013.814.099                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>215.803.419.777</b>              | <b>180.253.026.023</b>               |
| <i>Trong đó:</i>                              |                                     |                                      |
| <i>Trả trước từ các bên khác</i>              | 215.803.419.777                     | 180.253.026.023                      |
| <i>Trả trước từ các bên liên quan</i>         | -                                   | -                                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> | <i>Số phải nộp<br/>trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp<br/>trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                                      |                                 |                               |                                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.994.511.872                        | 171.202.575.050                 | (172.689.189.271)             | 1.507.897.651                       |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 25.503.480                           | 14.599.555.518                  | (14.625.008.898)              | 50.100                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.763.711.463                       | 71.435.647.240                  | (80.961.414.733)              | 39.237.943.970                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.298.414.800                        | 3.656.557.857                   | (3.942.825.954)               | 1.012.146.703                       |
| Thuế, phí khác             | 324.942.621                          | 8.364.917.025                   | (8.553.186.871)               | 136.672.775                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>53.407.084.236</b>                | <b>269.259.252.690</b>          | <b>(280.771.625.727)</b>      | <b>41.894.711.199</b>               |

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 23.623.272.950                      | 34.510.101.508                       |
| Chi phí xây dựng trích trước                 | 6.374.855.073                       | 13.783.413.235                       |
| Chi phí phải trả khác                        | 6.299.623.054                       | 1.122.456.259                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>36.297.751.077</b>               | <b>49.415.971.002</b>                |
| <i>Trong đó:</i>                             |                                     |                                      |
| <i>Chi phí phải trả từ các bên khác</i>      | 36.297.751.077                      | 49.415.971.002                       |
| <i>Chi phí phải trả từ các bên liên quan</i> | -                                   | -                                    |

**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                                     |                                      |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước | 86.538.235.165                      | 66.065.977.511                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>86.538.235.165</b>               | <b>66.065.977.511</b>                |
| <b>Dài hạn</b>  |                                     |                                      |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước | 164.894.341.559                     | 87.753.386.549                       |
| Doanh thu khác  | 1.378.591.490                       | 1.690.131.520                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>166.272.933.049</b>              | <b>89.443.518.069</b>                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                                     |                                      |
| Phải trả liên quan đến L/C (*)  | 207.805.734.056                     | 51.685.307.678                       |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                      | 102.688.565.400                     | 76.446.982.501                       |
| Cổ tức phải trả   | 1.009.338.116                       | 1.008.246.208                        |
| Các khoản phải trả khác   | 22.814.729.374                      | 35.867.609.423                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>334.318.366.946</u></b>       | <b><u>165.008.145.810</u></b>        |
| <i>Trong đó:</i>  |                                     |                                      |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>   | 333.497.978.772                     | 164.190.049.544                      |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan<br/>    (Thuyết minh số 35)</i> | 820.388.174                         | 818.096.266                          |
| <b>Dài hạn</b>  |                                     |                                      |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược   | 16.389.552.882                      | 13.125.701.674                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>16.389.552.882</u></b>        | <b><u>13.125.701.674</u></b>         |
| <i>Trong đó:</i>  |                                     |                                      |
| <i>Phải trả dài hạn khác</i>  | 16.389.552.882                      | 13.125.701.674                       |
| <i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan</i>                              | -                                   | -                                    |

(\*) Đây là các khoản phải trả Ngân hàng liên quan tới nhập khẩu, mua hàng hóa từ dịch vụ L/C (thư tín dụng trả chậm) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng trong và ngoài nước và hưởng phí dịch vụ tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2021                    |  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022   |      | Đơn vị tính: VND         |
|--|-------------|--|--|----------------------------|------|--------------------------|
|  |             | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Phát sinh trong kỳ         | Giảm |                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |             |  |  |                            |      |                          |
| Vay ngân hàng                            | 25.1        | 2.674.758.224.451                            | 4.901.839.340.970                            | (4.832.188.695.773)        |      | 2.744.408.869.648        |
| Vay đối tượng khác                       | 25.3        | 8.408.920.000                                | 88.400.000.000                               | (87.955.350.000)           |      | 8.853.570.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 25.2        | 84.814.590.220                               | 48.546.689.880                               | (48.920.196.740)           |      | 84.441.083.360           |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả | 25.4        | 50.000.000.000                               | 42.000.000.000                               | (50.000.000.000)           |      | 42.000.000.000           |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả    | 25.5        | 23.942.761.235                               | 12.118.939.567                               | (11.960.516.745)           |      | 24.101.184.057           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         |             | <b>2.841.924.495.906</b>                     | <b>5.092.904.970.417</b>                     | <b>(5.031.024.759.258)</b> |      | <b>2.903.804.707.065</b> |
| <b>Dài hạn</b>                           |             |  |  |                            |      |                          |
| Vay ngân hàng                            | 25.2        | 804.356.119.975                              | 144.009.600.095                              | (158.656.503.242)          |      | 789.709.216.828          |
| Trái phiếu phát hành                     | 25.4        | 1.251.116.374.078                            | 4.141.152.036                                | (123.000.000.000)          |      | 1.132.257.526.114        |
| Nợ thuế tài chính                        | 25.5        | 51.393.886.038                               | -  | (12.118.939.566)           |      | 39.274.946.472           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         |             | <b>2.106.866.380.091</b>                     | <b>148.150.752.131</b>                       | <b>(293.775.442.808)</b>   |      | <b>1.961.241.689.414</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**25.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Các khoản vay                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất/năm  |
|----------------------------------|--------------------------------|---|---------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 1.108.594.965.873              | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 9 tháng.<br>Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ. | 3,5% - 7,5%   |
| Các khoản vay ngân hàng bằng USD | 1.635.813.903.775              | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng.<br>Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ. | 1,25% - 4,11% |

**TỔNG CỘNG**

**2.744.408.869.648**

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (\*)

2.501.678.855.771

Vay tín chấp

242.730.013.877

(\*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy; và quyền đòi nợ/quyền phát sinh (bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và phải thu về cho vay) từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác;
- ▶ tài sản là cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Tập đoàn; một số cổ phiếu của Công ty và công ty con nắm giữ bởi bên thứ ba; và
- ▶ tất cả tài sản của Công ty APA bao gồm và không giới hạn khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**25.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất/ năm |
|----------------------------------|--------------------------------|--|---------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 874.150.300.188                | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng hoặc mỗi sáu tháng. | 5,4% - 11,3%  |

**TỔNG CỘNG**

**874.150.300.188**

Trong đó:

Vay dài hạn 789.709.216.828

Vay dài hạn đến hạn trả 84.441.083.360

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (\*) 874.150.300.188

Vay tín chấp -

(\*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán đầu giá tài sản 01/2018/MBDGTS cho nhà xưởng và hạ tầng KCN; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**25.3 Vay từ các đối tượng khác**

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm:

- ▶ Khoản vay có giá trị 2.000.000.000 VND từ Công ty Navisoft không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 9 năm 2022 với lãi suất 8%/năm.
- ▶ Khoản vay có giá trị 4.453.570.000 VND từ Công ty Vietpoint Capital, LLC không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 8 năm 2022 với lãi suất 10%/năm.
- ▶ Khoản vay có giá trị 2.400.000.000 VND từ bà Bùi Thị Quỳnh không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2022 với lãi suất 6,5%/năm.

**25.4 Trái phiếu phát hành**

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

| <i>Trái chủ</i>           | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                              | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|--|
| Đối tác doanh nghiệp số 9 | 42.000.000.000                        | Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 3 tháng 1 lần. | 11%                 | Tài sản đảm bảo là cổ phần của Công ty sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp         |
| Đối tác doanh nghiệp số 1 | 20.000.000.000                        | Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần. | 7,5%                | Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp. |
| Công ty TNHH Actis Aiken  | 83.300.000.000                        | Hợp đồng trái phiếu đáo hạn vào 18 tháng 7 năm 2026       | 6%                  | Tin chấp   |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

| <i>Trái chủ</i>   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i>  | <i>Lãi suất/năm</i>      | <i>Hình thức đảm bảo</i>  |
|---|---------------------------------------|--|--------------------------|---|
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội               | 150.000.000.000                       | Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm                  | 8%                       | Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty và một số cổ đông khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo |
| Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam                   | 120.000.000.000                       |  |                          |   |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                           | 100.000.000.000                       |  |                          |   |
| Ngân hàng Kebab Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh             | 100.000.000.000                       |  |                          |   |
| Công ty TNHH chứng khoán JB Việt Nam                        | 50.000.000.000                        | Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 4 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành | 9%/năm                   | Tài sản đảm bảo là cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp, một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty   |
| Ngân hàng Kebab Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh      | 100.000.000.000                       |  |                          |   |
| Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam                   | 50.000.000.000                        |  | 9.5%/năm trong năm thứ 3 |   |
| Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam                    | 100.000.000.000                       |  |                          |   |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 150.000.000.000                       |  |                          |   |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

| Trái chủ                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc   | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo   |
|---|--------------------------------|--|--------------|---|
| Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam | 5.000.000.000                  | Trái phiếu hoán đổi có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Lãi | 8%/năm       | Tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam  | 9.000.000.000                  | trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm (*)         |              |   |
| Ông Song SeoKyon                          | 10.000.000.000                 |  |              |   |
| Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 2 | 100.000.000.000                |  |              |   |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (15.042.473.886)               |  |              |   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>1.174.257.526.114</b>       |  |              |   |
| Trong đó:                                 |                                |  |              |   |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả  | 42.000.000.000                 |  |              |   |
| Trái phiếu phát hành dài hạn              | 1.132.257.526.114              |  |              |   |

(\*) Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền, vào bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày đáo hạn của trái phiếu, hoán đổi tất cả hoặc bất kỳ trái phiếu theo cách thức được quy định trong hợp đồng thành cổ phần phổ thông của AAA hoặc của NHH, với điều kiện là khi hoán đổi tất cả các trái phiếu thành cổ phần hoán đổi, tỷ lệ hoán đổi tối đa của cổ phần phổ thông của AAA hoặc NHH không được vượt quá 75% tiền gốc của trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu trên do cổ phiếu có thể được hoán đổi là cổ phiếu của công ty con và trái chủ có quyền yêu cầu thanh toán khoản gốc trái phiếu bằng tiền, do đó, đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả thuộc khoản mục vay và nợ thuế tài chính dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**25.5 Nợ thuế tài chính**

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022                  |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2021                 |                       |
|-----------------------------------|---|----------------------|---|-----------------------|
|                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính   | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính    |
| <b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b> |   |                      |   |                       |
| Từ 1 năm trở xuống                | 27.735.359.719                            | 3.634.175.662        | 29.166.589.146                            | 5.223.827.911         |
| Từ 1-5 năm                        | 43.555.106.651                            | 4.280.160.179        | 59.194.564.978                            | 7.800.678.940         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>71.290.466.370</b>                     | <b>7.914.335.841</b> | <b>88.361.154.124</b>                     | <b>13.024.506.851</b> |
|                                   |   |                      |   | <b>75.336.647.273</b> |

Đơn vị tính: VND

**26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                        | Đơn vị tính: VND  |   |
|------------------------|---|---|
|                        | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Số đầu kỳ              | 23.597.866.207  | 8.931.227.912   |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | 69.894.234.529  | 67.703.280.717  |
| Sử dụng trong kỳ       | (32.471.177.993)  | (41.931.686.306)  |
| Số cuối kỳ             | 61.020.922.743  | 34.702.822.323  |

(\*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá   | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Đơn vị tính: VND         |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                             |                             |                         |                            |                        |                          |   |                                    |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021  | 1.466.773.390.000           | 657.285.989.100         | 70.780.511.902             | (1.007.294.337)        | 15.338.409.392           | 26.422.090.004                          | 2.156.956.719.227                  | 4.392.549.815.288        |
| - Tăng vốn trong kỳ  | 557.449.830.000             | (285.550.000)           | -                          | -                      | -                        | -                                       | -                                  | 557.164.280.000          |
| - Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát   | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | -                                       | -                                  | -                        |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | 38.157.599.427                          | 692.814.110.488                    | 692.814.110.488          |
| - Mua công ty con  | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | -                                       | 104.570.729.344                    | 142.728.328.771          |
| - Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu   | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | -                                       | (10.540.435.070)                   | (10.540.435.070)         |
| - Trích lập quỹ khen thưởng  | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | (671.388.168)                           | (1.340.415.603)                    | (2.011.803.771)          |
| - Chia cổ tức  | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | (33.231.490.515)                        | (32.459.986.431)                   | (65.691.476.946)         |
| - Tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát                     | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | (2.391.908.646)                         | -                                  | (2.391.908.646)          |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất | -                           | -                       | -                          | (710.743.239)          | -                        | -                                       | (625.867.890)                      | (1.336.611.129)          |
| - Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con  | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | -                                       | (10.156.236.000)                   | (10.156.236.000)         |
| - Giám khác  | -                           | -                       | -                          | -                      | -                        | (1.717.700.111)                         | (312.603.154)                      | (2.030.303.265)          |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>  | <b>2.024.223.220.000</b>    | <b>657.000.439.100</b>  | <b>70.780.511.902</b>      | <b>(1.718.037.576)</b> | <b>15.338.409.392</b>    | <b>4.044.136.220</b>                    | <b>2.734.588.222.604</b>           | <b>5.504.256.901.642</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|  | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng                |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>   |                             |                         |                            |                      |                          |                                      |                                    |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 2.024.223.220.000           | 657.000.439.100         | 70.780.511.902             | (5.136.280.855)      | 15.338.409.392           | 94.372.433.447                       | 3.086.358.239.171                  | 5.942.936.972.157        |
| - Tăng vốn trong kỳ (i)  | 487.768.260.000             | (487.768.260.000)       | -                          | -                    | -                        | -                                    | -                                  | -                        |
| - Góp vốn từ cổ đông<br>không kiểm soát  | -                           | -                       | -                          | -                    | -                        | -                                    | 585.915.284.242                    | 585.915.284.242          |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                          | -                    | -                        | 50.031.917.882                       | 118.030.785.808                    | 168.062.703.690          |
| - Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi (ii)  | -                           | -                       | -                          | -                    | -                        | (31.029.520.941)                     | (38.864.713.588)                   | (69.894.234.529)         |
| - Chia cổ tức  | -                           | -                       | 9.237.355.981              | -                    | -                        | (12.038.688.204)                     | (100.000.000)                      | (2.901.332.223)          |
| - Tăng/giảm tỷ lệ lợi ích<br>trong các công ty con<br>hiện hữu không mất<br>quyền kiểm soát (iii)                  | -                           | -                       | -                          | -                    | -                        | 29.482.567.624                       | (420.479.712.434)                  | (390.997.144.810)        |
| - Chênh lệch tỷ giá do<br>chuyển đổi báo cáo tài<br>chính giữa niên độ của<br>công ty con cho mục<br>đích hợp nhất | -                           | -                       | -                          | 4.435.314.124        | -                        | (538.409.477)                        | 2.038.371.885                      | 6.473.686.009            |
| - Giảm khác  | -                           | -                       | -                          | -                    | -                        | -                                    | (3.011.052)                        | (541.420.529)            |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>  | <b>2.511.991.480.000</b>    | <b>169.232.179.100</b>  | <b>80.017.867.883</b>      | <b>(700.966.731)</b> | <b>15.338.409.392</b>    | <b>130.280.300.331</b>               | <b>3.332.895.244.032</b>           | <b>6.239.054.514.007</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 231201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 210101/2022/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng quản trị và Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán số 34/2021/GCNCP-VSD-4 ngày 4 tháng 3 năm 2022 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã phát hành thêm tổng cộng 48.776.826 cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng thêm trong kỳ với số tiền là 487,8 tỷ VND.
- (ii) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong kỳ.
- (iii) Các giao dịch tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:
  - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 10,60% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Vinh từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí 77,35 tỷ VND;
  - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng 29,00% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Liên vận An Tín từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí 87 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Liên vận An Tín thông qua Công ty An Tiến tăng 7,43%;
  - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty chuyển nhượng một số cổ phiếu NHH, tương đương với 23,33% cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội cho Công ty Nhựa An Phát Xanh với giá phí 361,25 tỷ VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh tăng 11,84% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội giảm 23,33%;
  - Trong tháng 3 năm 2022, Công ty chuyển quyền sở hữu một số cổ phiếu AAA - Công ty Nhựa An Phát Xanh nhằm thực hiện thanh toán một phần nợ gốc trái phiếu phát hành ngày 3 tháng 7 năm 2020 với tổng giá trị là 81 tỷ VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Nhựa An Phát Xanh giảm 2,05%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(iii) Các giao dịch tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm: (tiếp theo)

- Trong tháng 4 năm 2022, Công ty PBAT chào bán 16.600.000 cổ phần riêng lẻ cho các đối tác doanh nghiệp. Theo đó, vốn điều lệ sau khi hoàn thành chào bán cổ phần tăng lên 296 tỷ VND. Sau đó, trong tháng 5, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng một số cổ phần với giá phi 106,3 tỷ VND, tương ứng với 18,92% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp. Công ty Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng một số cổ phần với giá phi 104,4 tỷ VND, tương ứng với 19,59% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp. Sau các giao dịch trên, tổng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty PBAT giảm 38,5%; và
- Trong tháng 6 năm 2022, Công ty Nhựa Hà Nội phát hành bổ sung 36,44 triệu cổ phần, trong đó, Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh mua thêm một số cổ phần. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh tăng 1,34% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội tăng 5,61%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**27.2 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

|  |  |
|--|--|
| Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2021 |
|--|--|

**Cổ tức đã công bố trong kỳ**

Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm  
giữ cổ phiếu ưu đãi

|               |               |
|---------------|---------------|
| 2.801.332.223 | 2.391.908.646 |
|---------------|---------------|

**27.3 Cổ phần**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> |                      | <u>Số đầu kỳ</u> |                      |
|---|-------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|   | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Số lượng</u>  | <u>Giá trị (VND)</u> |
| <b>Cổ phần đăng ký phát hành</b>        |                   |                      |                  |                      |
| Cổ phần phổ thông                       | 243.884.268       | 2.438.842.680.000    | 195.107.442      | 1.951.074.420.000    |
| Cổ phần ưu đãi (*)                      | 7.314.880         | 73.148.800.000       | 7.314.880        | 73.148.800.000       |
| <b>Cổ phần đã bán ra<br/>công chúng</b> |                   |                      |                  |                      |
| Cổ phần phổ thông                       | 243.884.268       | 2.438.842.680.000    | 195.107.442      | 1.951.074.420.000    |
| Cổ phần ưu đãi (*)                      | 7.314.880         | 73.148.800.000       | 7.314.880        | 73.148.800.000       |
| <b>Cổ phần đang lưu<br/>hành</b>        |                   |                      |                  |                      |
| Cổ phần phổ thông                       | 243.884.268       | 2.438.842.680.000    | 195.107.442      | 1.951.074.420.000    |
| Cổ phần ưu đãi (*)                      | 7.314.880         | 73.148.800.000       | 7.314.880        | 73.148.800.000       |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phần).

(\*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>9.525.062.838.955</b>   | <b>6.412.028.678.244</b>   |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>  | 5.871.390.204.796  | 3.161.815.177.354  |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>  | 3.427.214.826.728  | 3.050.461.192.240  |
| <i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)</i> | 101.531.441.285  | 122.418.353.007  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>  | 124.166.036.106  | 72.094.478.151   |
| <i>Doanh thu hoạt động khác</i>  | 760.330.040  | 5.239.477.492  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>(6.828.015.246)</b>   | <b>(10.754.910.305)</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>9.518.234.823.709</b>   | <b>6.401.273.767.939</b>   |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>  | 9.473.928.067.727  | 6.277.470.505.988  |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>                             | 44.306.755.982   | 123.803.261.951  |

(\*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>   |  |
|  | <i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất</i> | <i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất</i> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 9.518.234.823.709  | 9.466.950.189.277  |
| <i>Trong đó:</i>                                     |  |  |
| <i>Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng</i>       | 52.029.689.654   | 745.055.222  |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | <b>(8.563.108.627.172)</b>   | <b>(8.540.641.431.498)</b>                                       |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>955.126.196.537</b>   | <b>926.308.757.779</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU (tiếp theo)**

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi đặt cọc và cổ tức | 60.261.948.693   | 47.900.614.560   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                             | 57.257.568.773   | 33.763.928.276   |
| Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư                 | -  | 45.597.171.233   |
| Lãi kinh doanh chứng khoán                        | -  | 4.500.000.000  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                | 17.072.370.426   | 371.220.426  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>134.591.887.892</u></b>  | <b><u>132.132.934.495</u></b>  |

**28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư   | 49.501.751.631   | 49.017.380.479   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ | 21.669.765.785   | 18.394.999.475   |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 5.723.354.754.507  | 2.970.455.675.638  |
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 2.711.337.929.855  | 2.543.615.488.990  |
| Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp | 44.463.361.396   | 70.607.616.107   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 83.084.403.832   | 49.762.725.809   |
| Giá vốn hoạt động khác  | 868.177.582  | 4.881.701.393  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>8.563.108.627.172</u></b>  | <b><u>5.639.323.207.937</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ) | 129.636.874.033  | 141.781.563.527  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 29.323.733.507   | 11.310.397.811   |
| Chi phí tài chính khác   | 5.339.759.693  | 1.750.122.042  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>164.300.367.233</b>   | <b>154.842.083.380</b>   |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>   |  |  |
| - Chi phí nhân công   | 14.794.089.866   | 14.509.377.704   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 7.792.499.283  | 8.195.666.341  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 477.013.371.823  | 326.899.153.017  |
| - Chi phí khác  | 6.511.136.689  | 9.751.076.426  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>506.111.097.661</b>   | <b>359.355.273.488</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       |  |  |
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 1.912.111.317  | 1.852.419.320  |
| - Chi phí nhân công   | 72.682.260.891   | 61.491.659.736   |
| - Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 43.668.412.464   | 49.344.211.942   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 41.153.556.027   | 41.229.079.268   |
| - Chi phí khác  | 36.402.339.576   | 19.490.942.016   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>195.818.680.275</b>   | <b>173.408.312.282</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                     |  |  |
| Thanh lý tài sản                         | 2.238.701.350  | 195.358.226  |
| Thu nhập khác                            | 3.160.052.249  | 5.017.048.772  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>5.398.753.599</b>   | <b>5.212.406.998</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                      |  |  |
| Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19 | -  | 19.470.909.091   |
| Chi phí khác                             | 7.134.543.718  | 829.175.680  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>7.134.543.718</b>   | <b>20.300.084.771</b>  |
| <b>LỖ KHÁC THUẦN</b>                     | <b>(1.735.790.119)</b>   | <b>(15.087.677.773)</b>  |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa                                    | 1.909.656.043.433  | 1.835.750.281.372  |
| Chi phí nhân công  | 378.506.154.490  | 373.505.961.081  |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và<br>phân bổ lợi thế thương mại | 238.558.156.885  | 239.211.039.791  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.051.770.566.010  | 754.878.054.203  |
| Chi phí khác   | 41.892.494.557   | 36.534.018.297   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.620.383.415.375</b>   | <b>3.239.879.354.744</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> mở rộng và bột đá CaCO<sub>3</sub> của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và
- ▶ Công ty APA và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 34.1 Chi phí thuế TNDN

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 62.237.366.943   | 38.202.458.026   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | -  | 5.084.996  |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại              | (1.750.830.309)  | 192.716.376  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>60.486.536.634</u></b>   | <b><u>38.400.259.398</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2021</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>228.549.240.324</b>   | <b>181.128.588.169</b>   |
| Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn  | 53.266.270.379   | 31.750.286.039   |
| <i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>   | <i>51.464.796.571</i>  | <i>27.503.544.892</i>  |
| <i>Thuế suất thuế TNDN 21%</i>   | <i>-</i>   | <i>(822.545.677)</i>   |
| <i>Thuế suất thuế TNDN 17%</i>   | <i>965.424.468</i>   | <i>1.192.741.942</i>   |
| <i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>  | <i>672.216.259</i>   | <i>3.701.927.884</i>   |
| <i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>   | <i>163.833.081</i>   | <i>174.616.998</i>   |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>   |  |  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 10.088.059.000   | 1.494.415.435  |
| Điều chỉnh lãi, lỗ trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn                                  | 9.958.850.576  | (1.204.231.100)  |
| Phân bổ lợi thế thương mại   | 5.437.076.052  | 7.215.023.650  |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132  | (4.041.944.021)  | 4.961.983.222  |
| Thuế TNDN trích thiếu năm trước (Lãi)/Lỗ từ công ty liên kết   | -  | 5.084.996  |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang  | (1.359.418.237)  | 2.052.311.881  |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận  | (4.463.781.581)  | (4.317.214.737)  |
| Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất | 631.165.405  | 2.201.832.327  |
| Điều chỉnh khác  | -  | (5.018.879.183)  |
|  | (9.029.740.939)  | (740.353.132)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>60.486.536.634</b>  | <b>38.400.259.398</b>  |

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ Công ty APA và Công ty AFC theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ không giới hạn thời gian chuyển lỗ với số lỗ phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là khoảng 84,5 tỷ VND, có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**34.4 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                                  | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |  |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|---|--|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>      | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>                 |  |
|   |                                      |                                  | <i>ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>                                   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| <b><i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i></b>  |                                      |                                  |   |  |
| Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ                           | 8.189.128.439                        | 6.438.298.130                    | (1.750.830.309)   | (3.360.257.777)  |
|   | <b><u>8.189.128.439</u></b>          | <b><u>6.438.298.130</u></b>      |   |  |
| <b><i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i></b>   |                                      |                                  |   |  |
| Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian                              | -                                    | -                                | -   | 3.552.974.159  |
| Chênh lệch khác   | -                                    | -                                | -   | (6)  |
|   | <u>-</u>                             | <u>-</u>                         |   |  |
| <b><i>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i></b> |                                      |                                  | <b><u>(1.750.830.309)</u></b>                                     | <b><u>192.716.376</u></b>  |

Công ty đã kê khai thuế TNDN một lần đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên có liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại mục (VII) trong Báo cáo tình hình quản trị số 280701/2022/BC-ANPHAT theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

| Bên liên quan             | Mối quan hệ                    | Cổ tức được chia | Chi trả cổ tức | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tạm ứng        | Hoàn ứng      | Mua hàng hóa dịch vụ | Cho vay        | Thu tiền về cho vay | Đơn vị tính: VND |  |
|---------------------------|--------------------------------|------------------|----------------|--|----------------|---------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|--|
|                           |                                |                  |                |  |                |               |                      |                |                     |                  |  |
| Ông Phạm Anh Dương        | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 5.599.097.269  | 2.160.468.555 | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long  | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 747.674.759    | 150.000.000   | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường     | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 14.197.020.101 | -             | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Ông Đinh Xuân Cường       | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 768.687.000    | 194.394.866   | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Bà Nguyễn Thị Tiên        | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 934.800.000    | -             | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Ông Phạm Văn Tuấn         | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 9.325.957.000  | 243.707.701   | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Ông Phạm Hoàng Việt       | Lãnh đạo chủ chốt              | -                | -              | -                                      | 6.359.482.728  | 3.400.217.907 | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Công ty Sunrise           | Công ty liên kết               | 3.360.000.000    | -              | 5.298.091.831                          | -              | -             | 26.370.429.800       | 10.000.000.000 | -                   |                  |  |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh  | Công ty liên kết               | -                | -              | 4.595.390.292                          | -              | -             | 954.000.000          | -              | -                   |                  |  |
| Công ty AnKor Bioplastics | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | -                | -              | 24.082.935.040                         | -              | -             | -                    | -              | -                   |                  |  |
| Công ty Cổ phần Anbio     | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | -                | -              | -                                      | -              | -             | -                    | -              | -                   |                  |  |
| ("Công ty Anbio")         | Cổ đông                        | -                | 2.799.040.315  | 10.330.338.819                         | -              | -             | 26.713.086.376       | 26.700.000.000 | 77.550.000.000      |                  |  |
| Công ty KB                | Cổ đông                        | -                | -              | -                                      | -              | -             | -                    | -              | -                   |                  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

| Bên liên quan             | Mối quan hệ   | Cổ tức được chia | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                | Mua hàng hóa dịch vụ | Đi vay         | Trả lại gốc vay | Cho vay         |
|---------------------------|---|------------------|--|----------------|----------------------|----------------|-----------------|-----------------|
|                           |   |                  | Tạm ứng                                | Tạm ứng        |                      |                |                 |                 |
| Ông Phạm Ánh Dương        | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 2.336.469.597  | -                    | -              | -               | -               |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long  | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 15.444.670.000 | -                    | -              | -               | -               |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường     | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 4.968.269.580  | -                    | -              | -               | -               |
| Ông Phạm Văn Tuấn         | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 6.851.800.000  | -                    | -              | -               | -               |
| Ông Đinh Xuân Cường       | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 172.990.000    | -                    | -              | -               | -               |
| Bà Nguyễn Thị Tiên        | Lãnh đạo chủ chốt   | -                | -                                      | 400.000.000    | -                    | -              | -               | -               |
| Công ty Sunrise           | Công ty liên kết  | -                | 9.058.544.263                          | -              | 33.499.942.722       | 6.000.000.000  | 8.000.000.000   | -               |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh  | Công ty liên kết  | 4.056.630.840    | 1.401.823.632                          | -              | -                    | -              | -               | -               |
| Công ty APA               | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021) | -                | 94.650.093.072                         | -              | 31.302.530.933       | -              | -               | -               |
| Công ty Anbio             | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt                                | -                | -                                      | -              | 20.547.692.119       | 26.100.000.000 | 26.100.000.000  | 110.000.000.000 |
| Công ty Vinfast – An Phát | Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)             | -                | 8.432.064.563                          | -              | 29.036.067.704       | -              | -               | -               |
|                           |   | -                | 10.251.109.148                         | -              | -                    | -              | -               | -               |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi với số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                    | Nội dung nghiệp vụ               | Đơn vị tính: VND         |                           |
|--|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |                                |                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                                |                                  |                          |                           |
| Công ty Ankor Bioplastics                                    | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ | 21.706.289.600           | 4.998.912.000             |
| Công ty Anbio  | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Phải thu bán hàng hóa            | 3.933.433.084            | 2.893.477.698             |
| Công ty Sunrise  | Công ty liên kết               | Bán hàng hóa                     | 4.482.389.576            | -                         |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh                                     | Công ty liên kết               | Phải thu bán hàng hóa            | 110.360.000              | 4.692.600.000             |
|  |                                |                                  | <b>30.232.472.260</b>    | <b>13.274.034.640</b>     |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>  |                                |                                  |                          |                           |
| Công ty AnKor Bioplastics                                    | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Phải thu bán máy móc             | 69.460.800.930           | 68.443.341.120            |
|  |                                |                                  | <b>69.460.800.930</b>    | <b>68.443.341.120</b>     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b> |                                |                                  |                          |                           |
| Công ty Ankor Bioplastics                                    | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Trả trước tiền mua hàng hóa      | 13.261.561.688           | 7.951.491.688             |
| Công ty Sunrise  | Công ty liên kết               | Trả trước tiền mua hàng hóa      | 364.172.605              | 386.951.937               |
|  |                                |                                  | <b>13.625.734.293</b>    | <b>8.338.443.625</b>      |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>       |                                |                                  |                          |                           |
| Công ty Ankor Bioplastics                                    | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Cho vay                          | 16.556.400.000           | 16.556.400.000            |
| Công ty Sunrise  | Công ty liên kết               | Cho vay                          | 10.000.000.000           | -                         |
| Công ty Anbio  | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Cho vay                          | 8.900.000.000            | 59.750.000.000            |
|  |                                |                                  | <b>35.456.400.000</b>    | <b>76.306.400.000</b>     |

Số dư cuối kỳ là các khoản cho Công ty Anbio, Công ty Ankor Bioplastics và Công ty Sunrise vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cho vay đáo hạn từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023 và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

|   |                                |                                   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|---|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>             | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>         | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| <b><i>Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i></b>         |                                |                                   |                                 |                                  |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường   | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 20.017.374.478                  | 5.820.354.377                    |
| Ông Phạm Văn Tuấn   | Lãnh đạo chủ chốt              | Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng | 11.546.051.778                  | 7.500.302.479                    |
| Ông Phạm Hoàng Việt   | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 6.154.606.866                   | -                                |
| Ông Phạm Ánh Dương  | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 4.880.111.664                   | 1.441.482.950                    |
| Công ty Ankor Bioplastics                                       | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Lãi vay phải thu                  | 1.165.311.374                   | -                                |
|   |                                | Phải thu về đặt cọc               | 3.260.958.327                   | 3.260.958.327                    |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp  | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 1.620.532.283                   | -                                |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long  | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 1.446.676.361                   | -                                |
| Ông Đinh Xuân Cường   | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 581.904.896                     | -                                |
| Công ty Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Lãi vay phải thu                  | 276.052.593                     | -                                |
| Công ty Sunrise   | Công ty liên kết               | Chi hộ                            | 259.476.325                     | -                                |
| Ông Nguyễn Lê Trung   | Lãnh đạo chủ chốt              | Tạm ứng                           | 82.733.222                      | -                                |
|   |                                |                                   | <b>51.291.790.167</b>           | <b>18.023.098.133</b>            |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i></b> |                                |                                   |                                 |                                  |
| Công ty Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt | Mua hàng hóa                      | 15.453.676.025                  | 4.731.789.579                    |
| Công ty Sunrise   | Công ty liên kết               | Mua hàng hóa                      | 8.403.874.620                   | 2.097.350.480                    |
| Công ty Nhựa bao bì Vinh  | Công ty liên kết               | Mua hàng hóa                      | 277.020.000                     | 512.523.000                      |
|   |                                |                                   | <b>24.134.570.645</b>           | <b>7.341.663.059</b>             |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)</i></b>        |                                |                                   |                                 |                                  |
| Công ty KB  | Cổ đông                        | Cổ tức phải trả                   | 820.388.174                     | 818.096.266                      |
|   |                                |                                   | <b>820.388.174</b>              | <b>818.096.266</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong kỳ:

| Tên                      | Chức vụ   | Đơn vị tính: VND  |   |
|--------------------------|---|---|---|
|                          |   | Thu nhập  |   |
|                          |   | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Phạm Ánh Dương       | Chủ tịch HĐQT   | 90.000.000  | 90.000.000  |
| Ông Nguyễn Lê Trung      | Phó Chủ tịch HĐQT                                       | 60.000.000  | 60.000.000  |
| Ông Phạm Hoàng Việt      | Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) | -   | 60.000.000  |
| Ông Đinh Xuân Cường      | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                    | 342.838.000   | 381.661.498   |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường    | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực      | 299.912.000   | 316.009.519   |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp       | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                  | 349.582.202   | 327.434.949   |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                  | 60.000.000  | -   |
| Ông Nirav Sudhir Patel   | Thành viên HĐQT   | 60.000.000  | -   |
| Ông Lim Heon Young       | Thành viên HĐQT   | 60.000.000  | -   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương  | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022)  | 189.732.489   | 176.572.482   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |   | <b>1.512.064.691</b>  | <b>1.411.678.448</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm 2021<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 50.031.917.882   | 38.157.599.427   |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | -  | (23.172.226.885)   |
| Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi  | <u>(2.801.332.223)</u>   | <u>(2.391.908.646)</u>   |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b><u>47.230.585.659</u></b>   | <b><u>12.593.463.896</u></b>   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)                            | 243.884.302  | 235.944.789  |
| Ảnh hưởng suy giảm   | -  | -  |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>                     | <b><u>243.884.302</u></b>  | <b><u>235.944.789</u></b>  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |  |  |
| - Lãi cơ bản   | 194  | 53   |
| - Lãi suy giảm   | 194  | 53   |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(\*\*) Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, việc giả định thực hiện chuyển đổi cổ phần ưu đãi (Thuyết minh số 27.3) sang cổ phần phổ thông của Công ty có tác động suy giảm ngược làm tăng lãi trên cổ phiếu. Theo đó, Tập đoàn không tính ảnh hưởng suy giảm lãi trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông tiềm năng này.

Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc Công ty phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 100:25 và giá mua bằng mệnh giá trong kỳ (Thuyết minh số 27.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

|   | Việt Nam<br>VND   | Cộng hòa Singapore<br>VND | Hợp chúng quốc<br>Hoa Kỳ<br>VND | Điều chỉnh và loại trừ<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|---|-------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                      |                   |                           |                                 |                               |                    |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                    | 6.972.161.256.114 | 1.659.642.671.407         | 886.430.896.188                 | -                             | 9.518.234.823.709  |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận                 | 2.003.896.962.055 | 579.919.591.961           | 15.386.601.924                  | (2.599.203.155.940)           | -                  |
| Tổng doanh thu  | 8.976.058.218.169 | 2.239.562.263.368         | 901.817.498.112                 | (2.599.203.155.940)           | 9.518.234.823.709  |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                   |                   |                           |                                 |                               |                    |
| Khấu hao và hao mòn                                   | 237.675.544.917   | -                         | 882.611.968                     | -                             | 238.558.156.885    |
| Lỗ được chia từ công ty liên kết                      | 6.797.091.183     | -                         | -                               | -                             | 6.797.091.183      |
| Thu nhập trước thuế theo bộ phận                      | 275.426.073.257   | 10.907.226.488            | (33.136.881.144)                | -                             | 253.196.418.601    |
| Lỗ trước thuế không phân bổ                           | -                 | -                         | -                               | (24.647.178.277)              | (24.647.178.277)   |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                     |                   |                           |                                 |                               |                    |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 135.863.479.688   | -                         | -                               | -                             | 135.863.479.688    |
| Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ | 42.630.813.914    | -                         | 1.102.967.770                   | -                             | 43.733.781.684     |
| Tài sản bộ phận                                       | 8.860.748.502.173 | 474.338.700.540           | 603.859.356.630                 | -                             | 9.938.946.559.343  |
| Tài sản không phân bổ                                 | -                 | -                         | -                               | -                             | 3.287.129.684.528  |
| Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2022             | 1.082.279.986.497 | 371.768.966.160           | 299.856.559.690                 | -                             | 1.753.905.512.347  |
| Tổng nợ phải trả theo bộ phận                         | -                 | -                         | -                               | -                             | 5.233.116.217.517  |
| Tổng nợ phải trả không phân bổ                        | -                 | -                         | -                               | -                             | 6.987.021.729.864  |
| Tổng nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022         | -                 | -                         | -                               | -                             | 11.216.133.737.381 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày** (tiếp theo)

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

|   |  |
|---|--|
|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao | 9.292.537.346.318  |
| Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp                     | 101.531.441.285  |
| Cung cấp dịch vụ  | 124.166.036.106  |
|   | <hr/>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>9.518.234.823.709</u></b>  |

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

|   |                                  |
|---|----------------------------------|
|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>  |
| Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh                                  | 9.938.946.559.343                |
| Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao | 8.471.525.531.533                |
| Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp                     | 1.280.824.312.476                |
| Dịch vụ   | 186.596.715.334                  |
| Tài sản không phân bổ   | 3.287.129.684.528                |
|   | <hr/>                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>13.226.076.243.871</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

|   | Việt Nam          | Cộng hòa<br>Singapore | Hợp chúng quốc<br>Hoa Kỳ | Điều chỉnh và loại<br>trừ | Đơn vị tính: VND   |
|---|-------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|
|   |                   |                       |                          |                           | Tổng cộng          |
| <b>Doanh thu</b>                                      |                   |                       |                          |                           |                    |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                    | 5.366.237.676.115 | 754.665.703.323       | 280.370.388.501          | -                         | 6.401.273.767.939  |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận                 | 255.888.744.680   | 87.845.546.437        | 23.721.568.170           | (367.455.859.287)         | -                  |
| Tổng doanh thu  | 5.622.126.420.795 | 842.511.249.760       | 304.091.956.671          | (367.455.859.287)         | 6.401.273.767.939  |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                   |                   |                       |                          |                           |                    |
| Khấu hao và hao mòn                                   | 239.211.039.791   | -                     | -                        | -                         | 239.211.039.791    |
| Lỗ được chia từ công ty liên kết                      | (10.261.559.405)  | -                     | -                        | -                         | (10.261.559.405)   |
| Thu nhập trước thuế theo bộ phận                      | 228.995.815.673   | 7.131.640.633         | (6.066.322.595)          | -                         | 230.061.133.711    |
| Lỗ trước thuế không phân bổ                           | -                 | -                     | -                        | (48.932.545.542)          | (48.932.545.542)   |
| <b>Các thông tin bộ phận khác</b>                     |                   |                       |                          |                           |                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                           | 125.249.344.313   | -                     | -                        | -                         | 125.249.344.313    |
| Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ | 276.924.738.456   | -                     | 2.540.947.380            | -                         | 279.465.685.836    |
| Tài sản bộ phận                                       | 8.194.852.100.927 | 201.546.905.400       | 416.252.851.773          | (330.613.637.309)         | 8.482.038.220.791  |
| Tài sản không phân bổ                                 | -                 | -                     | -                        | -                         | 3.264.211.528.072  |
| Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2021             | 974.768.506.946   | 189.795.478.640       | 269.137.746.720          | (330.613.637.309)         | 11.746.249.748.863 |
| Tổng nợ phải trả theo bộ phận                         | -                 | -                     | -                        | -                         | 1.103.088.094.997  |
| Tổng nợ phải trả không phân bổ                        | -                 | -                     | -                        | -                         | 5.138.904.752.224  |
| Tổng nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021         | -                 | -                     | -                        | -                         | 6.241.992.847.221  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày** (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |
|---|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao | 6.201.521.459.289  |
| Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp                     | 122.418.353.007  |
| Cung cấp dịch vụ  | 301.196.481.587  |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | (223.862.525.944)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>6.401.273.767.939</u></b>  |

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |
|---|----------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>  |
| Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh                                  | 8.482.038.220.791                |
| Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao | 6.714.537.466.272                |
| Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp                     | 1.684.435.393.471                |
| Dịch vụ vận chuyển  | 159.809.574.755                  |
| Điều chỉnh và loại trừ  | (76.744.213.707)                 |
| Tài sản không phân bổ   | 3.264.211.528.072                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>11.746.249.748.863</u></b> |

**38. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Đến 1 năm        | 12.961.094.729                  | 13.999.390.887                   |
| Từ 1 – 5 năm     | 20.036.881.025                  | 23.471.845.323                   |
| Trên 5 năm       | 75.808.742.811                  | 61.182.123.253                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>108.806.718.565</u></b>   | <b><u>98.653.359.463</u></b>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Đến 1 năm        | 17.635.446.240                      | 30.491.092.351                       |
| Từ 1 – 5 năm     | 48.457.576.529                      | 103.054.392.128                      |
| Trên 5 năm       | 100.623.099.850                     | 145.448.984.862                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>166.716.122.619</b>              | <b>278.994.469.341</b>               |

***Các cam kết khác***

Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 ước tính là 437,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 763,2 tỷ VND).

***Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản***

Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                         | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngoại tệ                |                                     |                                      |
| - Đô la Mỹ (USD)        | 26.793.317,00                       | 19.397.104,38                        |
| - Euro (EUR)            | 6.495,00                            | 10.058,00                            |
| - Đồng bảng Anh (GPB)   | 101,89                              | 101,89                               |
| - Đô la Singapore (SGD) | 17.826,00                           | 17.826,00                            |
| - Won Hàn Quốc (KRW)    | -                                   | -                                    |
| - Đồng Yên Nhật (JPY)   | 81.000,00                           | 81.000,00                            |
| - Dirham (DIR)          | 1.680,00                            | 1.680,00                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


**40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Trong tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 40.800.000 cổ phiếu AAA của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá mua là 12.000 đồng/cổ phiếu. Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa An Phát Xanh là 52,26%.

Trong tháng 7 năm 2022, Công ty An Tiến hoàn tất việc mua thêm 2.420.000 cổ phiếu Công ty PBAT, nâng số cổ phần nắm giữ lên 8.020.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 27,09%.

Trong tháng 7 năm 2022, Công ty VMC, công ty con của Công ty Nhựa Hà Nội, hoàn tất giao dịch mua 1.040.000 cổ phiếu của Công ty PBAT. Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty VMC trong Công ty PBAT là 3,51%.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòe  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 29 tháng 8 năm 2022